

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hiệp Hòa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của: Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 493/TTr-TNMT ngày 19/7/2021 và hồ sơ kèm theo; UBND huyện Hiệp Hòa tại Tờ trình số 198/TTr-UBND ngày 16/7/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hiệp Hòa với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo các Biểu số 01, 02, 03 kèm theo gồm: Diện tích, cơ cấu các loại đất; Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất; Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất chuyển mục đích sử dụng được xác định theo Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hiệp Hòa.

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức:

1. UBND huyện Hiệp Hòa:

- Công bố công khai quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của

pháp luật về đất đai; đăng tải Quyết định này và Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 trên Cổng thông tin điện tử của huyện.

- Căn cứ nội dung Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt trên đây tổ chức rà soát, trình UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Tăng cường quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đặc biệt là khu vực dự kiến chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ các khu vực quy hoạch phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, khu đô thị, khu dân cư. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của UBND cấp xã, kịp thời phát hiện xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Đăng tải công khai Quyết định này và Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hiệp Hòa trên Cổng thông tin điện tử của Sở.

- Tổ chức kiểm tra việc thực hiện công bố công khai Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của UBND huyện, báo cáo UBND tỉnh trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày phê duyệt quyết định này; thường xuyên kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của UBND huyện để kịp thời phát hiện, chấn chỉnh, xử lý các vi phạm theo thẩm quyền và quy định của pháp luật.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Hiệp Hòa chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh (b/c);
- Sở TN&MT (lưu HS 10);
- Huyện ủy, HĐND huyện Hiệp Hòa;
- Văn phòng UBND tỉnh:
 - + LĐVP, TKCT;
 - + Các phòng, đơn vị;
 - + Trung tâm Thông tin (đăng tải);
- Lưu VT, TN_{SN}.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Ô Pích

PHỤ BIỂU

(Kèm theo Quyết định số: 735 /QĐ-UBND ngày 21/7/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Biểu 1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2030 (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính									
					TT Vôì	TT Kép	Xã Hương Sơn	Xã Hương Lạc	Xã Quang Thịnh	Xã Nghĩa Hòa	Xã An Hà	Xã Nghĩa Hưng	Xã Đào Mỹ	Xã Tiên Lược
(1)	(2)	(3)	(6) =(7)+...+(26)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(11)	(13)	(14)	(15)	(16)
I	LOẠI ĐẤT		24.414,72	100,00	1.213,41	963,75	3.746,69	1.166,16	1.153,51	741,46	855,65	653,27	845,94	1.454,18
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	12.933,92	52,98	517,93	465,31	2.242,30	615,10	627,51	369,26	570,01	198,37	419,52	763,35
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.155,42	47,59	409,80	378,68	527,10	343,85	256,83	171,55	365,07	82,11	204,18	310,38
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5.908,44</i>	<i>95,99</i>	<i>408,07</i>	<i>374,84</i>	<i>526,38</i>	<i>341,58</i>	<i>256,83</i>	<i>167,93</i>	<i>362,84</i>	<i>77,68</i>	<i>203,99</i>	<i>307,71</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	730,56	5,65	1,66	0,89	104,31	4,25	71,14	49,65	98,22	26,12	20,79	141,76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.858,81	29,83	65,08	80,02	1.051,53	125,30	218,26	74,50	63,76	65,98	166,06	222,10
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.305,80	10,10	3,10		507,77	132,88	22,02	53,16	2,82	11,25	0,82	37,70
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	771,37	5,96	36,64	5,71	51,60	8,83	32,69	15,39	13,56	12,91	17,68	41,40
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	111,96	0,87	1,65				26,57	5,00	26,58		10,00	10,00
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	11.444,82	46,88	693,38	494,73	1.502,92	549,74	524,40	370,40	284,46	449,91	423,75	690,07
2.1	Đất quốc phòng	CQP	705,69	6,17	20,91	56,16	163,03	224,46	81,23	6,60			3,01	4,00
2.2	Đất an ninh	CAN	24,89	0,22	1,69	0,26	1,00	0,30	14,23	0,29	0,20	0,20	0,30	0,20

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2030 (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính									
					TT Vôì	TT Kép	Xã Hương Sơn	Xã Hương Lạc	Xã Quang Thịnh	Xã Nghĩa Hòa	Xã An Hà	Xã Nghĩa Hưng	Xã Đào Mỹ	Xã Tiên Lược
(1)	(2)	(3)	(6) =(7)+...+(26)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(11)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	900,00	7,86								135,00	80,00	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	394,95	3,45	2,33	4,78	112,15			59,30			23,00	37,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	782,90	6,84	25,80	18,73	353,97	16,00	11,69	12,93	16,46	18,40	22,50	29,64
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	365,23	3,19	21,51	4,83	30,38	16,79	17,69	7,80	7,18	26,53	7,37	22,33
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	6,21	0,05										
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	329,06	2,88			55,08	8,00	7,20			0,18	3,00	31,83
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.079,74	35,65	312,87	208,11	524,81	152,32	167,01	154,69	119,25	120,67	152,46	188,84
-	Đất giao thông	DGT	2.455,99	60,20	201,33	115,07	335,21	94,69	120,05	87,88	68,69	70,09	74,04	119,73
-	Đất thủy lợi	DTL	571,33	14,00	42,70	34,77	48,35	31,41	17,76	20,13	21,50	16,80	25,79	20,95
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	118,73	2,91	7,04	7,12	7,70	2,74	2,83	6,57	4,50	4,72	9,65	5,58
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	35,69	0,87	6,75	1,24	0,70	0,64	1,72	2,88	0,95	0,64	1,63	2,27
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	191,50	4,69	20,67	12,07	13,96	5,59	6,59	7,82	5,84	6,23	6,48	6,56
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	230,42	5,65	9,86	9,96	82,08	3,20	2,85	4,71	1,78	5,03	3,32	4,59
-	Đất công trình năng lượng	DNL	19,88	0,49	0,89	2,38	0,74	0,63	1,28	1,28	0,71	0,51	1,16	0,85
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	3,87	0,09	0,19	0,10	0,02	0,03	0,14	0,30	0,01	0,02	0,02	0,03
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG												
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	26,98	0,24		2,20				0,07	1,34	2,02	5,25	4,39
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	88,59	0,77	1,15	5,53	3,88	3,90	2,24	5,98	4,15	3,74	5,86	4,03
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	18,51	0,16	0,27	2,04	0,32		0,64	0,50	0,14	0,50	0,23	2,37
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang	NTD	266,47	2,33	19,11	13,47	10,86	8,98	10,12	13,31	8,69	9,87	18,38	16,03

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2030 (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính									
					TT Vôì	TT Kép	Xã Hương Sơn	Xã Hương Lạc	Xã Quang Thịnh	Xã Nghĩa Hòa	Xã An Hà	Xã Nghĩa Hưng	Xã Đào Mỹ	Xã Tiên Lược
(1)	(2)	(3)	(6) =(7)+...+(26)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(11)	(13)	(14)	(15)	(16)
	lễ, nhà hỏa táng													
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,09	0,00	0,09									
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	9,40	0,23										
-	Đất chợ	DCH	42,29	1,04	2,82	2,17	21,00	0,50	0,80	3,24	0,93	0,50	0,65	1,47
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH												
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	337,63	2,95	46,08	22,76	20,00	20,07	15,01	1,48	15,00	20,15	3,00	20,04
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.119,77	18,52			142,81	93,27	143,35	98,76	110,14	78,93	94,64	327,55
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	707,57	6,18	237,96	164,71	5,00							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	83,22	0,73	12,88	3,65	3,99	5,44	1,79	1,18	2,88	4,50	5,57	4,47
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	16,98	0,15	1,13	2,03	0,50	0,53	0,50	0,50	0,34	0,50	0,50	0,74
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN												
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	27,74	0,24	2,25	0,60	2,19	2,34	1,37	0,98	0,45	2,33	0,52	0,45
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	387,48	3,39	1,45	0,39	42,89		59,75	20,27	10,50	26,21	24,51	19,03
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	119,88	1,05	4,52	5,71	42,11	3,86	1,58	2,64	0,07	13,30	2,30	2,96
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	55,89	0,49	2,00	2,00	3,00	6,37	2,00	3,00	2,00	3,00	1,07	1,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	35,98	0,15	2,10	3,72	1,47	1,32	1,60	1,81	1,18	4,99	2,68	0,76
II	Khu chức năng													
1	Đất khu công nghệ cao	KCN												
2	Đất khu kinh tế	KKT												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2030 (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính									
					TT Vôì	TT Kép	Xã Hương Sơn	Xã Hương Lạc	Xã Quang Thịnh	Xã Nghĩa Hòa	Xã An Hà	Xã Nghĩa Hưng	Xã Đào Mỹ	Xã Tiên Lược
(1)	(2)	(3)	(6) =(7)+...+(26)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(11)	(13)	(14)	(15)	(16)
3	Đất đô thị	KDT	4.223,53		1.213,41	963,75								
4	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	11.628,12		514,84	465,31	1.734,54	482,23	605,49	316,10	567,19	187,12	418,71	725,64
5	Khu lâm nghiệp	KLN	1.305,80		3,10		507,77	132,88	22,02	53,16	2,82	11,25	0,82	37,70
6	Khu du lịch	KDL												
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT												
8	Khu phát triển công nghiệp	KPC	1.294,95		2,33	4,78	112,15			59,30		135,00	103,00	37,00
9	Khu đô thị	DTC												
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	782,90		25,80	18,73	353,97	16,00	11,69	12,93	16,46	18,40	22,50	29,64

Diện tích, cơ cấu các loại đất (tiếp theo)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2030 (ha)	Cơ cấu (%)											
					Xã Mỹ Hà	Xã Dương Đức	Xã Tân Dĩnh	Xã Xuân Hương	Xã Mỹ Thái	Xã Yên Mỹ	Xã Tân Hưng	Xã Xương Lâm	Xã Tân Thanh	Xã Đại Lâm	Xã Thái Đào
(1)	(2)	(3)	(6) =(7)+...+(26)	(7)	(17)	(18)	(19)	(20)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
I	LOẠI ĐẤT		24.414,72	100,00	599,32	988,67	1.018,58	1.179,20	862,35	720,96	1.335,97	1.104,88	1.632,84	1.150,12	1.027,79
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	12.933,92	52,98	283,05	593,48	459,03	655,11	363,62	380,56	648,52	580,67	1.197,72	495,27	488,23
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.155,42	47,59	200,12	333,55	296,21	313,91	136,86	167,04	441,23	317,49	447,75	181,47	270,24
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	5.908,44	95,99	197,55	318,34	296,21	306,08	135,44	164,44	437,18	316,65	443,01		265,68
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	730,56	5,65	6,68	39,07	9,28	58,96	53,50	12,48	2,97	0,36	13,98	3,20	11,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.858,81	29,83	51,44	180,81	63,26	130,34	113,57	182,95	132,77	241,80	293,95	195,17	140,16

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2030 (ha)	Cơ cấu (%)											
					Xã Mỹ Hà	Xã Dương Đức	Xã Tân Đình	Xã Xuân Hương	Xã Mỹ Thái	Xã Yên Mỹ	Xã Tân Hưng	Xã Xương Lâm	Xã Tân Thanh	Xã Đại Lâm	Xã Thái Đào
(1)	(2)	(3)	(6) =(7)+...(26)	(7)	(17)	(18)	(19)	(20)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.305,80	10,10	4,64	10,77	53,97	6,08			52,15	14,51	372,43	18,60	1,14
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	771,37	5,96	20,17	24,28	36,15	139,23	54,70	18,08	19,40	6,51	54,61	96,42	65,40
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	111,96	0,87		5,00	0,16	6,59	5,00				15,00	0,40	
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	11.444,82	46,88	316,19	393,88	557,39	523,01	496,11	339,45	687,09	523,81	434,31	650,38	539,43
2.1	Đất quốc phòng	CQP	705,69	6,17	8,19	2,00	7,11		2,14	38,90	50,80	18,28	18,87		
2.2	Đất an ninh	CAN	24,89	0,22	0,50	0,50	0,20	0,25	0,20	0,20	0,20	3,01	0,30	0,61	0,25
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	900,00	7,86			60,00	120,00	210,00		90,00	65,00			140,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	394,95	3,45									45,81	110,58	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	782,90	6,84	9,00	27,90	24,34	16,41	10,79	23,46	11,26	32,63	12,50	68,00	20,50
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	365,23	3,19	6,26	11,48	48,20	18,83	6,49	14,72	18,70	4,62	11,30	46,57	15,65
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	6,21	0,05								6,21			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	329,06	2,88	1,47	23,70	10,59	10,00		0,14	52,30	15,80	19,57	90,20	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.079,74	35,65	117,47	163,57	201,09	198,94	143,40	144,98	238,73	229,49	185,69	179,48	175,88
-	Đất giao thông	DGT	2.455,99	60,20	46,23	95,10	140,27	110,77	79,55	74,80	137,36	141,76	122,14	121,18	100,04
-	Đất thủy lợi	DTL	571,33	14,00	24,92	37,80	22,10	44,88	21,45	25,13	37,77	8,03	27,64	14,61	26,84
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	118,73	2,91	7,14	2,44	6,12	5,23	5,68	5,83	8,11	7,21	3,35	2,22	6,96
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	35,69	0,87	1,14	0,69	1,67	1,13	2,25	1,13	3,63	0,64	1,69	0,64	1,65
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD	191,50	4,69	11,74	8,44	8,12	9,45	7,05	11,69	11,35	8,03	6,80	6,04	10,97

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2030 (ha)	Cơ cấu (%)	Xã Mỹ Hà	Xã Dương Đức	Xã Tân Đình	Xã Xuân Hương	Xã Mỹ Thái	Xã Yên Mỹ	Xã Tân Hưng	Xã Xương Lâm	Xã Tân Thanh	Xã Đại Lâm	Xã Thái Đào
					(17)	(18)	(19)	(20)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
(1)	(2)	(3)	(6) =(7)+...+(26)	(7)	(17)	(18)	(19)	(20)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
	đào tạo														
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	230,42	5,65	2,47	3,40	5,03	8,55	8,23	9,37	7,90	38,67	5,62	6,14	7,64
-	Đất công trình năng lượng	DNL	19,88	0,49	0,62	0,74	1,04	0,31	0,51	0,59	0,99	1,87	0,34	0,44	2,00
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	3,87	0,09	0,02	0,02	0,12	0,02	0,01	0,05	0,72	2,02		0,01	0,03
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG													
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	26,98	0,24	0,64	1,99	0,78	1,35	1,42		1,41	0,99	2,37	0,42	0,34
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	88,59	0,77	3,12	3,00	4,02	5,14	3,44	4,07	12,27	3,69	2,22	3,33	3,80
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	18,51	0,16	1,38	0,50	0,65	0,87	0,04	0,83	0,15	0,09	0,20	5,87	0,93
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	266,47	2,33	17,02	8,61	10,29	10,72	12,73	10,99	16,57	15,99	12,83	9,35	12,53
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,09	0,00											
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	9,40	0,23										8,00	1,40
-	Đất chợ	DCH	42,29	1,04	1,04	0,82	0,88	0,50	1,02	0,50	0,50	0,50	0,50	1,22	0,73
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL													
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH													
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	337,63	2,95	10,00		24,05		12,00	14,55	42,06		30,00	20,00	1,37
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.119,77	18,52	131,14	107,84		132,47	97,29	93,07	165,66	125,77	96,8188	80,2594	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	707,57	6,18			158,45								141,45
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	83,22	0,73	0,85	4,91	0,95	2,03	2,66	1,07	1,49	5,30	5,60	7,47	4,54
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ	DTS	16,98	0,15	0,50	1,00	1,71	0,50	0,50	0,50	2,20	0,56	0,74	1,00	0,50

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2030 (ha)	Cơ cấu (%)											
					Xã Mỹ Hà	Xã Dương Đức	Xã Tân Dĩnh	Xã Xuân Hương	Xã Mỹ Thái	Xã Yên Mỹ	Xã Tân Hưng	Xã Xương Lâm	Xã Tân Thanh	Xã Đại Lâm	Xã Thái Đào
(1)	(2)	(3)	(6) =(7)+...+(26)	(7)	(17)	(18)	(19)	(20)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
	chức sự nghiệp														
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN													
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	27,74	0,24	1,99	0,59	0,72	2,38	0,35	0,17	0,64	0,30	0,85	4,65	1,64
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	387,48	3,39	27,82	44,23	11,59	16,18	8,77	0,98	9,00	4,40	3,25	32,47	23,78
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	119,88	1,05		1,75	6,38	0,04	0,52	4,71	2,03	10,44		4,09	10,85
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	55,89	0,49	1,00	4,42	2,00	5,00	1,00	2,00	2,00	2,00	3,00	5,00	3,03
3	Đất chưa sử dụng	CSD	35,98	0,15	0,09	1,31	2,15	1,08	2,62	0,95	0,37	0,39	0,81	4,47	0,13
II	Khu chức năng														
1	Đất khu công nghệ cao	KCN													
2	Đất khu kinh tế	KKT													
3	Đất đô thị	KDT	4.223,53				1.018,58								1.027,79
4	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	11.628,12		278,41	582,71	405,07	649,03	363,62	380,56	596,37	566,17	825,29	476,66	487,09
5	Khu lâm nghiệp	KLN	1.305,80		4,64	10,77	53,97	6,08			52,15	14,51	372,43	18,60	1,14
6	Khu du lịch	KDL													
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT													
8	Khu phát triển công nghiệp	KPC	1.294,95				60,00	120,00	210,00		90,00	65,00	45,81	110,58	140,00
9	Khu đô thị	DTC													
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	782,90		9,00	27,90	24,34	16,41	10,79	23,46	11,26	32,63	12,50	68,00	20,50

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

BIỂU 2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính											
				TT Vôì	TT Kép	Xã Hương Sơn	Xã Hương Lạc	Xã Quang Thịnh	Xã Nghĩa Hòa	Xã An Hà	Xã Nghĩa Hưng	Xã Đào Mỹ	Xã Tiên Lục	Xã Mỹ Hà	Xã Dương Đức
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	4.907,42	233,28	183,67	782,97	121,48	123,11	147,95	84,40	267,14	222,23	196,51	74,38	129,36
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2.515,66	131,48	113,32	97,87	46,76	26,73	81,29	38,26	209,30	162,14	67,93	29,91	61,30
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	1.619,64	107,14	99,32	39,87	20,68	26,73	60,79	14,41	51,00	162,14	44,93	26,91	13,24
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	395,48	5,50	1,30	43,20	7,00	29,60	16,19	30,00	17,64	24,50	46,90	17,70	22,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	652,32	68,30	50,65	28,31	16,12	32,10	17,37	7,14	16,50	24,99	19,26	21,10	14,80
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1.022,09			590,69	42,50	23,18	22,40		7,70	0,40	56,20	0,67	18,20
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	321,87	28,00	9,20	22,90	9,10	11,50	10,70	9,00	16,00	10,20	6,22	5,00	12,90
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		222,78	17,00	8,00			5,00	5,00		8,00	20,00	15,00	13,58	25,00
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	125,20		6,00						3,00	15,00	10,00	10,00	20,00
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP													
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	97,58	17,00	2,00			5,00	5,00		5,00	5,00	5,00	3,58	5,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC													

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (tiếp theo)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Tân Dĩnh	Xã Xuân Hương	Xã Mỹ Thái	Xã Yên Mỹ	Xã Tân Hưng	Xã Xương Lâm	Xã Tân Thanh	Xã Đại Lâm	Xã Thái Đào
(1)	(2)	(3)	(4)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	4.907,42	210,58	302,80	302,80	93,42	347,22	269,38	187,23	411,25	280,46
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2.515,66	116,68	179,05	231,02	43,69	153,71	168,01	102,92	258,35	195,94
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	1.619,64	116,68	83,60	231,02	43,52	134,82	158,01	30,61		154,22
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	395,48	33,50	19,55	34,14	17,60	2,50	1,50	14,00	5,00	6,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	652,32	21,20	15,50	17,23	26,13	65,92	35,80	18,61	96,90	38,39
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1.022,09	13,00	12,00			106,99	44,56	41,50	42,10	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	321,87	26,20	21,70	20,41	6,00	18,10	19,51	10,20	8,90	40,13
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		222,78	5,00	23,00		3,00	5,00	4,00	19,00	37,20	10,00
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	125,20		8,00			5,00	4,00	8,00	26,20	10,00
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP										
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	97,58	5,00	15,00		3,00			11,00	11,00	

Biểu 3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính														
				Xã Hương Sơn	Xã Hương Lạc	Xã Quang Thịnh	Xã Nghĩa Hòa	Xã An Hà	Xã Nghĩa Hưng	Xã Tiên Lược	Xã Mỹ Hà	Xã Dương Đức	Xã Xuân Hương	Xã Yên Mỹ	Xã Tân Hưng	Xã Xương Lâm	Xã Tân Thanh	Xã Đại Lâm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	LOẠI ĐẤT																	
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	22,00	3,00	1,00	2,00	1,00	1,00	5,00	1,00	0,50	2,00	1,00	0,50	0,80	0,50	2,00	0,70
2.10	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	22,00	3,00	1,00	2,00	1,00	1,00	5,00	1,00	0,50	2,00	1,00	0,50	0,80	0,50	2,00	0,70
-	Đất giao thông	DGT	21,00	2,00	1,00	2,00	1,00	1,00	5,00	1,00	0,50	2,00	1,00	0,50	0,80	0,50	2,00	0,70
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON																
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,00	1,00														